FireAnt

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,310
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,180
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	51,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	298,530
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	625
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	220
P/E	509.3
EPS	8

	YTD	1T	3T	6T
TNT		6.4%	4.4%	-13.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

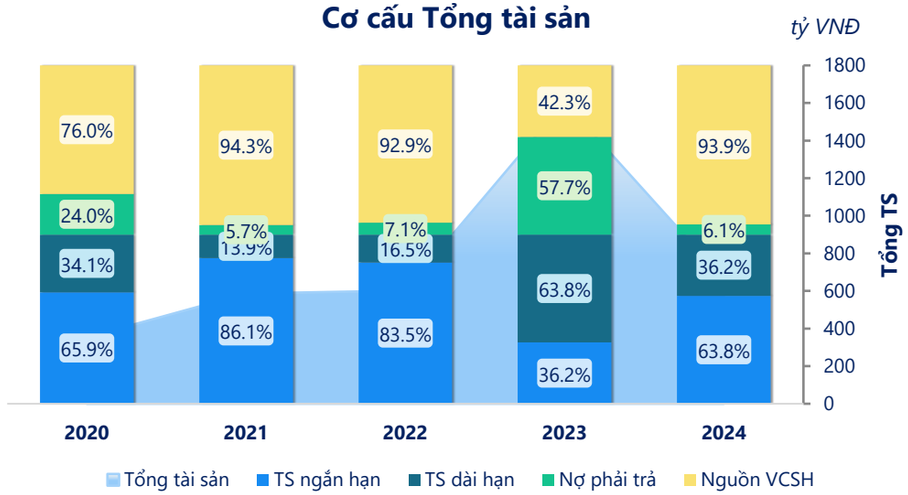

Tổng tài sản của **TNT** năm 2024 đạt **665.0** tỷ đồng, giảm **58.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

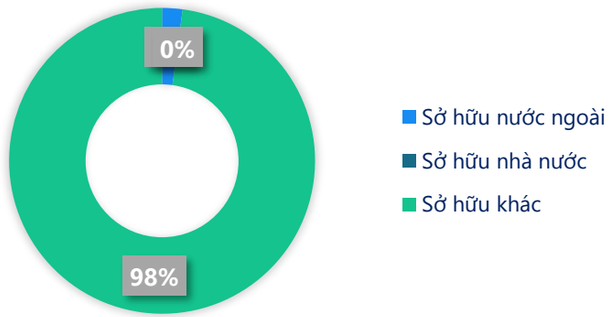

Cơ cấu cổ đông

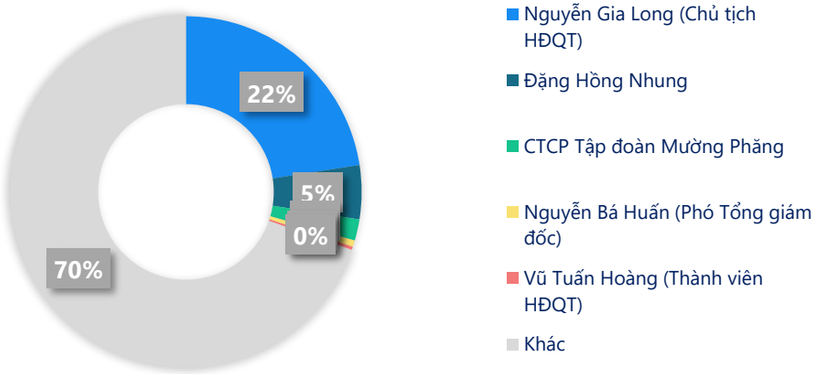

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.15% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Gia Long (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **22.5%**, lớn thứ 2 là Đặng Hồng Nhung nắm giữ 4.96% và đứng thứ 3 là CTCP Tập đoàn Mường Phăng nắm giữ 1.96%.

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

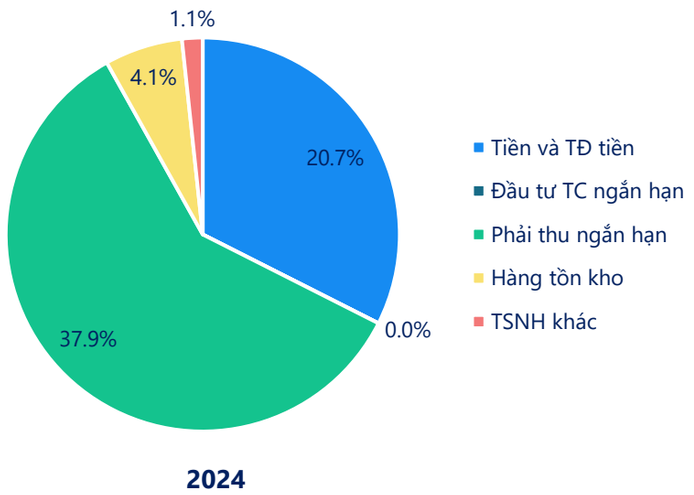

Tài sản ngắn hạn

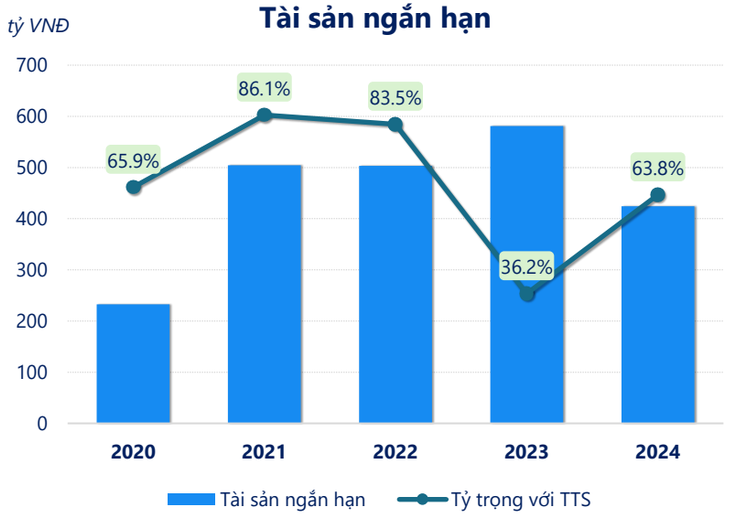

Tiền và tương đương tiền

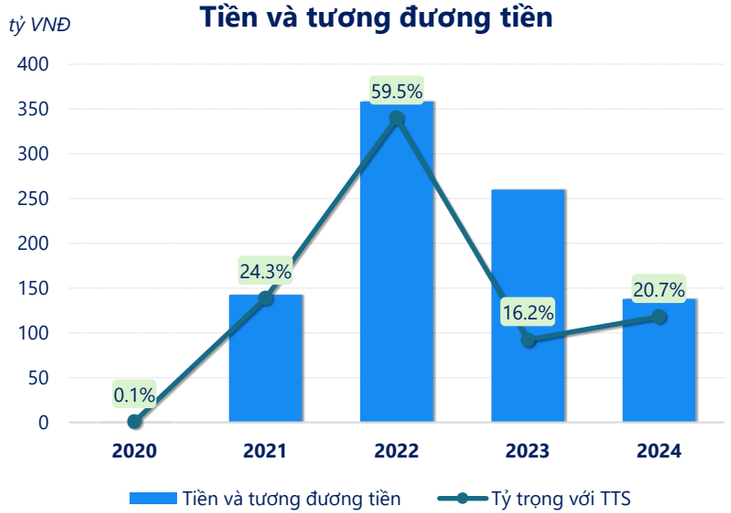

Tài sản ngắn hạn của TNT năm 2024 giảm **27.0%** so với năm trước, đạt **424.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

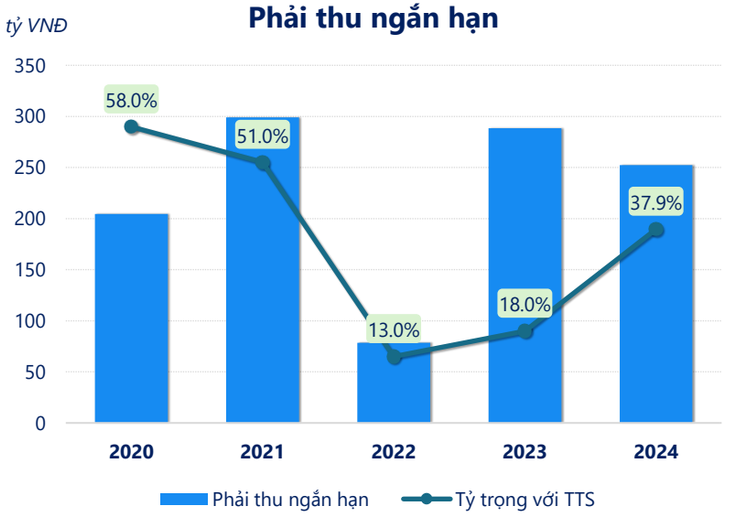

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

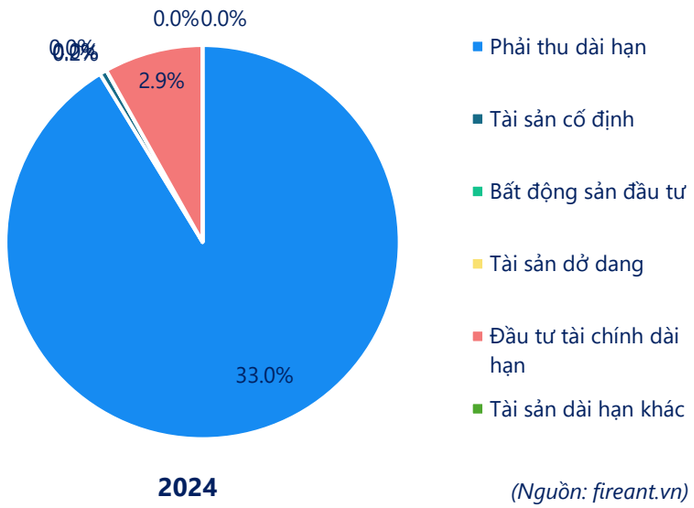

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

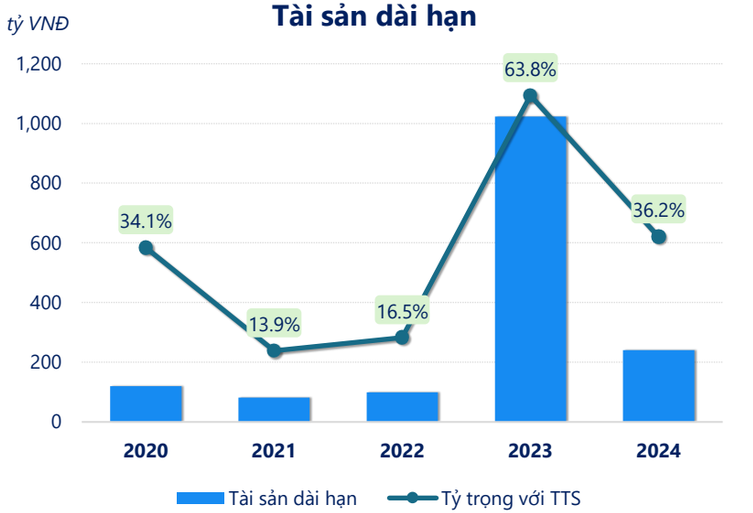

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

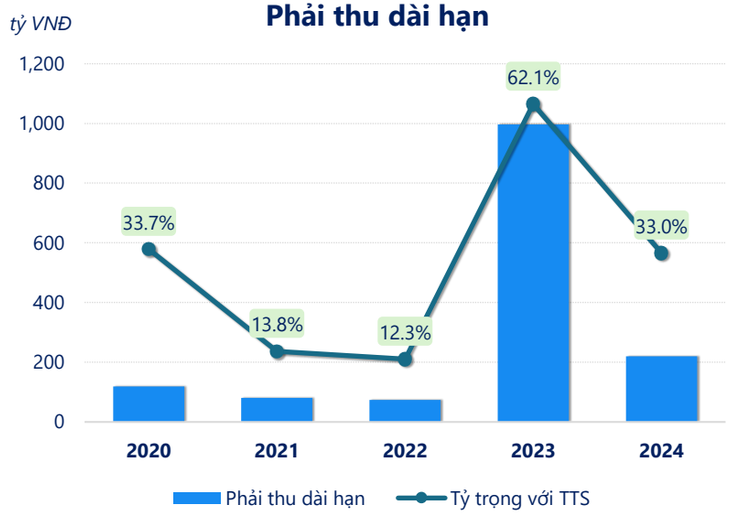

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **240.6** tỷ đồng giảm **76.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **33.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.93%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

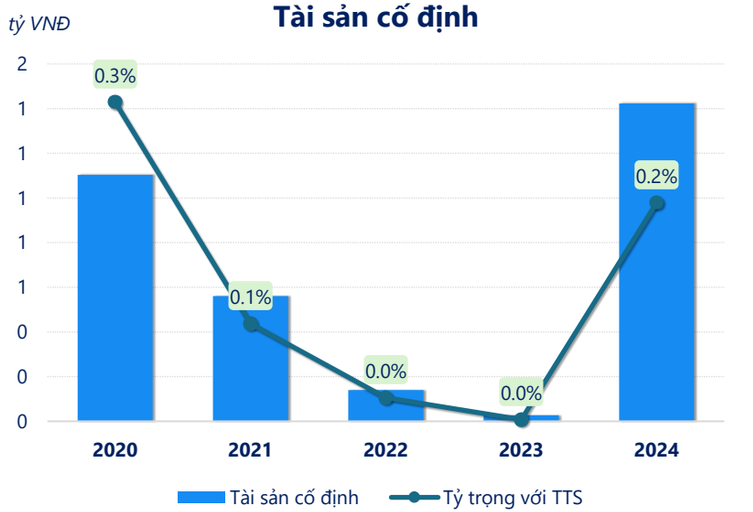

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

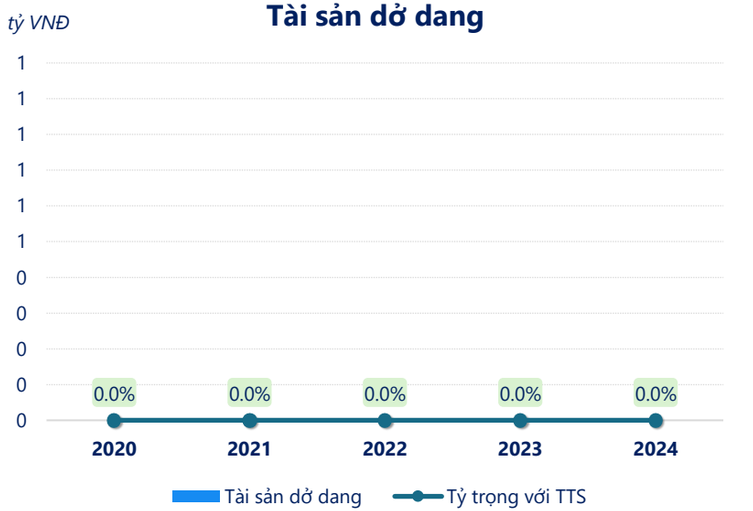

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Nợ vay

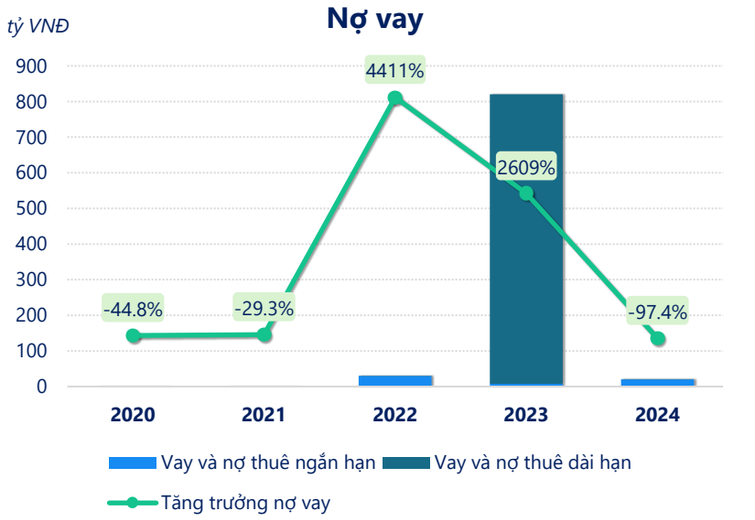

Vốn chủ sở hữu

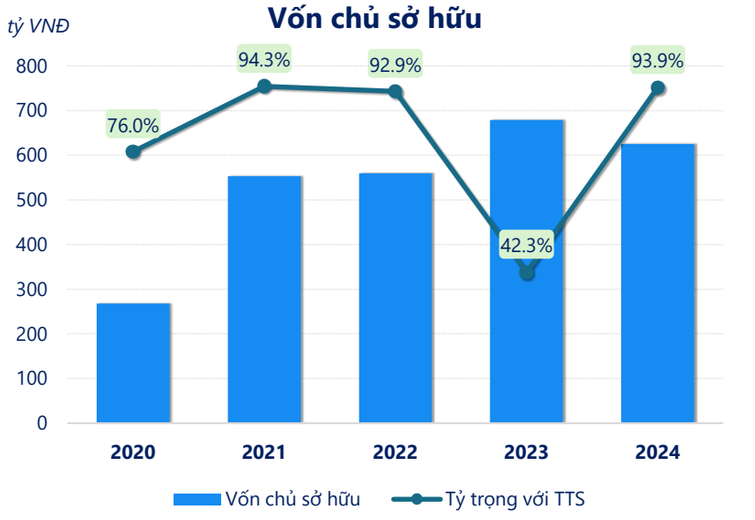

Vốn điều lệ

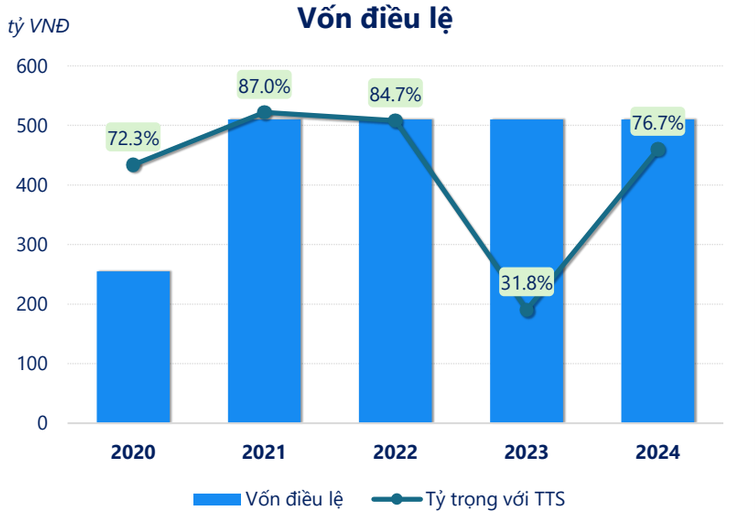

Vốn lưu động/Tổng TS

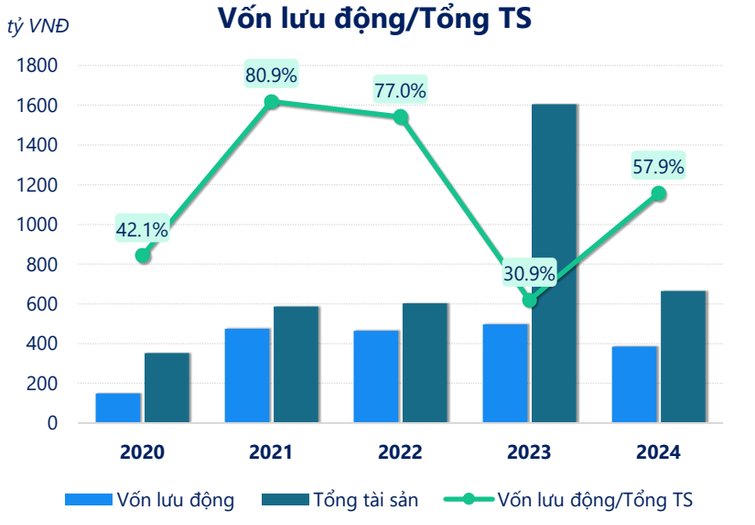

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

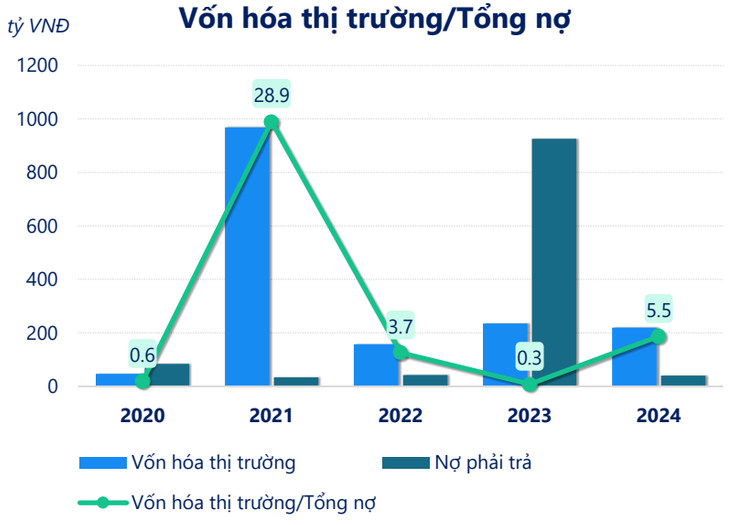

Chỉ số thanh khoản

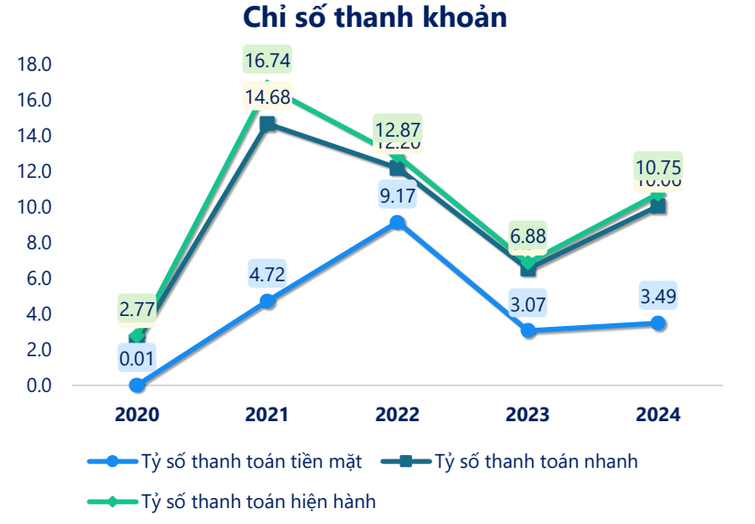

FireAnt

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**665**	**1,605**	**-58.6%**
Tài sản ngắn hạn	424	581	-27.0%
Tiền và tương đương tiền	138	260	-47.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.03	-27.0%
Phải thu ngắn hạn	252	288	-12.5%
Hàng tồn kho	27.2	28.6	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.20	4.29	67.7%
Tài sản dài hạn	**241**	**1,024**	**-76.5%**
Phải thu dài hạn	220	997	-78.0%
Tài sản cố định	1.42	0.03	5099%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.5	26.7	-27.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.05**	**0.09**	**-45.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.2	926	-95.7%
Nợ ngắn hạn	**39.5**	**84.5**	**-53.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.3	7.46	172%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	50.0	-77.9%
Nợ dài hạn	0.76	842	-99.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.76	812	-99.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**625**	**678**	**-7.9%**
Vốn chủ sở hữu	**625**	**678**	**-7.9%**
Vốn điều lệ	510	510	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**12.9**	**641**	**379**	**638**	**918**
Giá vốn hàng bán	12.2	588	350	619	908
Lợi nhuận gộp	**0.63**	**53.4**	**28.8**	**18.2**	**10.1**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.74	6.33	46.5	69.9
Chi phí TC	-0.18	0.09	8.57	31.5	81.4
Chi phí lãi vay	**0.13**	**0.09**	**0.41**	**34.8**	**66.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.16	0.56	7.05	4.10
Chi phí QLDN	3.32	17.0	22.0	1.18	-9.86
LN thuần từ HĐKD	**-2.54**	**36.9**	**4.03**	**25.0**	**4.34**
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.09	4.71	-2.29	-2.39
LN trước thuế	**-2.67**	**36.8**	**8.75**	**22.7**	**1.95**
Lợi nhuận sau thuế	**-2.67**	**29.7**	**6.93**	**18.7**	**-0.08**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.67**	**29.7**	**6.93**	**15.3**	**0.36**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.63	-114	214	-892	-171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.30	0.74	-27.6	4.13	173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.77	255	29.6	790	-124
Tiền đầu kỳ	0.60	0.50	142	358	260
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.10**	**142**	**216**	**-98.5**	**-122**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0.50	142	358	260	138

Powered by Infographic